

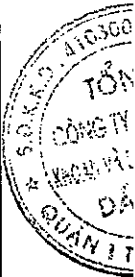
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2012
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

DVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		5,647,997,971,444	3,914,919,645,004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,105,413,712,460	668,192,690,536
1. Tiền	111	V.01	822,740,532,824	373,252,381,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		282,673,179,636	294,940,309,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3,513,573,107,460	2,178,143,165,300
1. Phải thu khách hàng	131		3,272,843,999,892	1,957,280,495,388
2. Trả trước cho người bán	132		66,832,011,624	58,298,904,992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	180,106,651,724	169,825,322,152
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,209,555,780)	(7,261,557,232)
IV. Hàng tồn kho	140		926,168,069,428	1,003,086,456,612
1. Hàng tồn kho	141	V.04	927,198,430,588	1,004,775,315,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,030,361,160)	(1,688,859,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102,843,082,096	65,497,332,556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82,473,235,612	33,077,113,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,428,576,964	26,244,550,508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,941,269,520	6,175,668,624
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		14,275,044,569,488	14,620,498,152,392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,507,615,727,412	14,104,615,502,168
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	13,323,953,465,324	13,924,378,008,948
- Nguyên giá	222		16,147,091,786,016	16,028,768,251,264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,823,138,320,692)	(2,104,390,242,316)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	150,643,841,968	158,848,511,868
- Nguyên giá	228		191,991,941,644	186,040,965,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41,348,099,676)	(27,192,453,616)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,018,420,120	21,388,981,352
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		514,571,215,204	309,701,591,924
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		481,352,887,940	276,483,264,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		2,114,479,388	2,487,633,836
VI. Tài sản dài hạn khác	270		250,743,147,484	203,693,424,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	227,487,477,460	183,356,215,456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,156,465,208	3,707,779,732
3. Tài sản dài hạn khác	278		17,099,204,816	16,629,429,276
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		19,923,042,540,932	18,535,417,797,396



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		12,640,423,306,352	12,313,745,373,984
I. Nợ ngắn hạn	310		5,567,173,397,000	5,086,641,861,240
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,858,649,730,496	2,049,614,955,880
2. Phải trả người bán	312		2,005,435,914,444	1,950,815,463,360
3. Người mua trả tiền trước	313		12,778,727,808	162,443,528,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	196,107,700,240	179,379,192,168
5. Phải trả người lao động	315		62,846,448,856	57,246,153,732
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,200,303,143,712	551,176,591,828
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	82,894,127,836	24,686,928,528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		63,966,370,416	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		84,191,233,192	47,312,676,520
II. Nợ dài hạn	330		7,073,249,909,352	7,227,103,512,744
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,188,564,399,600	1,188,564,399,600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,561,329,143,512	5,851,593,733,416
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40,079,320,400	37,748,896,308
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,767,832,920	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		280,509,212,920	145,390,707,948
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		7,258,524,800,168	6,202,157,253,908
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	7,258,524,800,168	6,202,157,253,908
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		718,748,005,658	742,857,627,650
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		524,286,196,323	424,631,464,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		242,696,839,584	209,854,853,452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,300,989,237,699	1,381,996,414,271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		24,094,434,412	19,515,169,504
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		19,923,042,540,932	18,535,417,797,396
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			502,210,022,525	404,051,323,354
EUR			6,114	18,765
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DZD			51,597,773	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]
Nguyễn Công Toàn



[Signature]

TRẦN KIM HOÀNG

Phạm Tiên Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2012

ĐVT: VND

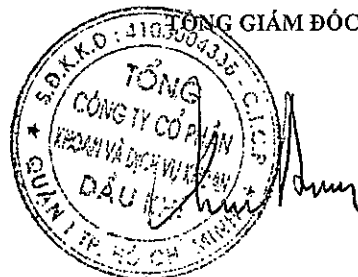
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2012	đến 30/9/2011	đến 30/9/2012	đến 30/9/2011
			20,828	20,393	20,828	20,393
			Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,328,999,453,748	2,380,947,579,347	8,323,800,124,020	6,555,395,189,172
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3,328,999,453,748	2,380,947,579,347	8,323,800,124,020	6,555,395,189,172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,637,028,956,056	1,798,130,668,988	6,366,255,966,980	4,961,268,873,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		691,970,497,692	582,816,910,359	1,957,544,157,040	1,594,126,316,110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13,448,139,728	23,091,422,153	46,898,345,116	115,538,805,123
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	93,239,728,684	75,777,451,408	297,047,373,900	339,878,037,951
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		73,079,682,644	52,282,655,715	231,669,344,128	203,933,079,343
8. Chi phí bán hàng	24		8,114,734,596	1,142,334,288	17,150,608,320	1,656,237,888
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		194,568,469,384	194,839,514,355	540,641,601,976	457,460,058,530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		409,495,704,756	334,149,032,461	1,149,602,917,960	910,670,786,864
11. Thu nhập khác	31		83,858,547,548	1,384,643,914	95,746,565,936	72,941,886,330
12. Chi phí khác	32		20,126,450,476	12,125,922,516	23,306,823,592	92,915,687,822
13. Lợi nhuận khác	40		63,732,097,072	(10,741,278,602)	72,439,742,344	(19,973,801,492)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		113,357,702,164	38,319,976,475	141,757,804,876	70,758,224,283
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		586,585,503,992	361,727,730,334	1,363,800,465,180	961,455,209,655
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	65,015,164,356	46,103,780,645	176,094,512,428	111,276,137,905
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1,168,055,068)	(1,245,604,440)	(2,448,685,476)	4,175,507,536
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		522,738,394,704	316,869,554,129	1,190,154,638,228	846,003,564,214
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,044,116,340	1,913,026,544	7,408,623,740	4,990,738,104
18.2. Lợi ích của các bên BCC (38%)			28,015,159,616	-	79,093,496,880	-
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			491,679,118,748	314,956,527,585	1,103,652,517,608	841,012,826,110
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,340	1,502	5,252	4,010

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Toán



Phạm Tiến Dũng

TRẦN KIM HOÀNG

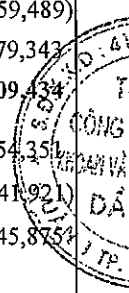
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2012	đến 30/9/2011
			20,828	20,393
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,363,800,465,180	961,455,209,655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		737,740,631,704	529,941,726,240
- Các khoản dự phòng	03		619,924,592	180,518,836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	880,834,849
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(160,825,026,584)	(103,916,059,489)
- Chi phí lãi vay	06		231,669,344,128	203,933,079,343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,173,005,339,020	1,592,475,309,434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,358,514,610,372)	121,974,754,351
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		77,576,885,232	(611,722,641,921)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		735,549,005,404	456,903,945,875
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(93,527,384,192)	(5,130,511,726)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(233,927,640,231)	(267,400,622,589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(151,409,500,076)	(130,638,898,604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,565,576,692)	(87,983,049,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,133,186,518,093	1,068,478,285,445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158,954,734,668)	(1,020,132,600,345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(107,558,499,640)	(40,786,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,679,600,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56,216,813,144	44,969,318,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(210,296,421,164)	(1,010,269,682,290)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,510,863,120)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,528,035,951,796	1,341,862,499,736
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,005,957,239,284)	(1,416,246,701,384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,007,398,660)	(255,644,903,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(482,439,549,268)	(330,029,105,603)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	440,450,547,661	(271,820,502,448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	668,192,690,536	854,569,370,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(3,198,451,820)	(73,951,380)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		(31,073,917)	76,651,287,304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,105,413,712,460	659,326,204,296


Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

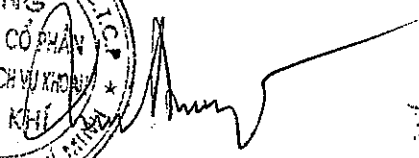
Đ. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN KIM HOÀNG


Nguyễn Công Toán




Phạm Tiến Dũng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
Thuế	179,379,192,168	1,201,099,205,137	1,184,370,697,065	196,107,700,240
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59,802,186,720	479,999,622,106	458,617,704,987	81,184,103,839
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		35,098,594,468	35,098,594,468	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59,568,080	1,310,970,492	1,370,538,572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,201,172,900	176,094,512,428	151,747,004,278	66,548,681,050
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	42,055,189,448	358,400,562,202	366,961,913,060	33,493,838,590
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		23,000,000	23,000,000	-
Các loại thuế khác	35,261,075,020	150,171,943,441	170,551,941,700	14,881,076,761
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	179,379,192,168	1,201,099,205,137	1,184,370,697,065	196,107,700,240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2012 và kết thúc vào ngày 30/9/2012. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	4,864,425,013	2,948,849,068
- Tiền gửi ngân hàng	817,876,107,811	370,303,532,188
- Tương đương tiền	282,673,179,636	294,940,309,280
Cộng	1,105,413,712,460	668,192,690,536
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,205,120,369	1,588,157,078
- Phải thu người lao động	35,824,160	534,263,194
- Phải thu khác	178,865,707,195	167,702,901,880
+ Phải thu tạm chi cho dự án TAD	-	-
+ Phải thu khác	178,865,707,195	167,702,901,880
Cộng	180,106,651,724	169,825,322,152
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	129,286,061	92,998,873,692
- Nguyên liệu, vật liệu	480,823,129,426	328,672,525,788
- Công cụ, dụng cụ	209,446,785	931,782,236
- Chi phí SX, KD dở dang	63,554,711,661	148,051,589,088
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	375,539,811,149	407,495,779,368
- Hàng gửi đi bán	6,942,045,506	26,624,765,648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	927,198,430,588	1,004,775,315,820
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	7,428,576,964	26,244,550,508
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	7,428,576,964	26,244,550,508

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	311,157,427,468	15,594,462,607,812	52,328,093,800	69,608,953,156	1,211,169,028	16,028,768,251,264
- Mua trong năm	1,165,201,632	125,232,973,816	9,516,292,372	5,433,587,812	-	141,348,055,632
- Đầu tư XDCB hoàn thành	980,769,692	18,092,221,372	-	463,485,484	-	19,536,476,548
- Tăng khác	-	86,352,888	1,175,178,244	664,475,684	-	1,926,006,816
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,247,930,448	2,604,603,884	2,584,838,112	-	6,437,372,444
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2,356,792,340	35,644,580,984	13,454,888	34,803,588	-	38,049,631,800
Số dư cuối kỳ	310,946,606,452	15,700,981,644,456	60,401,505,644	73,550,860,436	1,211,169,028	16,147,091,786,016
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55,047,799,988	1,979,973,788,584	31,947,781,128	37,269,578,024	151,294,592	2,104,390,242,316
- Khấu hao trong năm	11,911,033,328	694,797,211,368	5,435,004,116	11,214,857,428	204,968,348	723,563,074,588
- Tăng khác	-	-	-	5,998,259,240	-	5,998,259,240
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,207,232,536	1,221,103,984	2,386,659,692	-	4,814,996,212
- Giảm khác	-	-	5,998,259,240	-	-	5,998,259,240
Số dư cuối kỳ	66,958,833,316	2,673,563,767,416	30,163,422,020	52,096,035,000	356,262,940	2,823,138,320,692
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	256,109,627,480	13,614,488,819,228	20,380,312,672	32,339,375,132	1,059,874,436	13,924,378,008,948
Tại ngày cuối kỳ	243,987,773,136	13,027,417,877,040	30,238,083,624	21,454,825,436	854,906,088	13,323,953,465,324

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104				25,151,038,852	33,382,618,528	186,040,965,484
- Mua trong năm					5,977,240,268		5,977,240,268
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng khác							-
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					26,264,108	-	26,264,108
Số dư cuối kỳ	127,507,308,104	-	-	-	31,102,015,012	33,382,618,528	191,991,941,644
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,864,834,980				15,528,002,980	9,799,615,656	27,192,453,616
- Khấu hao trong năm	7,920,096,936	-	-	-	5,007,259,480	1,250,200,700	14,177,557,116
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC							
- Giảm khác	-	-	-	-	21,911,056	-	21,911,056
Số dư cuối kỳ	9,784,931,916	-	-	-	20,513,351,404	11,049,816,356	41,348,099,676
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	125,642,473,124	-	-	-	9,623,035,872	23,583,002,872	158,848,511,868
Tại ngày cuối kỳ	117,722,376,188	-	-	-	10,588,663,608	22,332,802,172	150,643,841,968

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	33,018,420,120	21,388,981,352
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	6,564,869,588	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	4,619,715,383	-
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	2,990,165,155	-
+ Mua Protector va stabbing guide	1,839,525,419	-
+ Máy bơm lọc bùn	958,504,560	-
+ Bộ thiết bị hiệu chuẩn để đo thiết bị Tubular	505,440,991	-
+ Máy phun nước áp lực cao	213,237,064	-
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	69,136,671	5,530,188,076
+ Công trình khác	414,063,765	1,015,031,752

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	33,218,327,264	33,218,327,264

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	65,734,084,432	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	3,680,326,970	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	1,986,137,252
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	107,806,936,024	-
- Chi phí trả trước hợp đồng Option	35,399,795,332	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,866,334,702	53,602,274,304
Cộng	227,487,477,460	183,356,215,456

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,186,354,039,555	1,519,884,309,984
- Vay ngắn hạn	672,295,690,941	529,730,645,896
Cộng	1,858,649,730,496	2,049,614,955,880

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	81,184,103,839	59,802,186,720
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	59,568,080
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,548,681,050	42,201,172,900
- Thuế thu nhập cá nhân	33,493,838,590	42,055,189,448
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	14,881,076,761	35,261,075,020
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	196,107,700,240	179,379,192,168

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
17- Chi phí phải trả		
-Lãi vay phải trả	72,929,475,065	75,169,959,896
-Chi phí phải trả khác	1,127,373,668,647	476,006,631,932
<i>Trong đó: +Trích trước chi phí liên quan cung cấp dịch vụ</i>	479,408,129,051	220,412,337,701
+ <i>Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan</i>	351,524,860,342	115,437,627,900
+ <i>Chi phí phải trả liên quan đến dây neo</i>	37,182,173,301	-
+ <i>Chi phí phải trả khác</i>	259,258,505,953	140,156,666,331
Cộng	1,200,303,143,712	551,176,591,828
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	360,845,100	
- Kinh phí công đoàn	2,029,671,729	1,088,358,184
- Bảo hiểm xã hội	1,448,368,081	644,749,902
- Bảo hiểm y tế	192,148,297	39,780,230
- Bảo hiểm thất nghiệp	128,215,085	75,800,590
- Cổ tức phải trả	-	3,038,469,000
- Doanh thu chưa thực hiện	34,726,018,071	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44,008,861,473	19,799,770,622
Cộng	82,894,127,836	24,686,928,528
19- Phải trả dài hạn khác		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,188,564,399,600	1,188,564,399,600
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	1,188,564,399,600	1,188,564,399,600
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	5,561,329,143,512	5,851,593,733,416
- Vay ngân hàng	5,561,329,143,512	5,851,593,733,416
Cộng	5,561,329,143,512	5,851,593,733,416

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,156,465,208	3,707,779,732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,156,465,208	3,707,779,732

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	I	2	3	4	5	6	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ
A							
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,052,171,474,162	155,286,069,483	314,912,705,555	253,826,437,681	(36,492,366,851)
- Tăng vốn trong năm nay			1,067,046,604,472				1,067,046,604,472
- Lãi trong năm nay			(422,025,649,733)			489,031,189,969	489,031,189,969
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái							(422,025,649,733)
- Cổ tức đã trả							(7,903,120,935)
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)
- Lỗ trong năm nay							
- Trích lập các quỹ			(315,196,014,630)	54,568,783,969	109,718,758,912		(150,908,471,749)
- CLTG chuyển đổi báo cáo							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	742,857,627,650	6,202,157,253,908
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	742,857,627,650	6,202,157,253,908
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			1,103,652,517,608				1,103,652,517,608
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(27,040,430,044)	(27,040,430,044)
- Giảm vốn trong năm nay							
- Cổ tức đã trả							28,987,626,836
- Cổ phiếu quỹ							
- Lỗ trong năm nay							
- Lợi ích của các bên BCC (38%)			79,093,496,880				79,093,496,880
- Trích lập các quỹ			(263,753,191,060)	32,841,986,132	99,654,731,856		(131,256,473,072)
- CLTG chuyển đổi báo cáo							
Số dư cuối kỳ nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,300,989,237,699	242,696,839,584	524,286,196,323	718,748,005,658	7,258,524,800,168

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480
- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

Năm nay	Năm trước
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
-	422,025,649,733
Năm nay	Năm trước

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
348,480	988,580
348,480	988,580
210,159,735	209,519,635
210,159,735	209,519,635

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	524,286,196,323	424,631,464,467
- Quỹ dự phòng tài chính	242,696,839,584	209,854,853,452
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	84,191,233,192	47,312,676,520

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,328,999,453,748	2,380,947,579,347
	(Mã số 01)		
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3,328,999,453,748	2,380,947,579,347
		<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)		3,328,999,453,748	2,380,947,579,347
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần bán hàng hoá	408,941,875,739	-
	- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,897,482,277,443	1,383,719,988,742
	- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,022,575,300,566	997,227,590,605
		<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)		393,753,191,705	-
	Trong đó:		
	- Giá vốn hàng hoá đã bán	1,506,420,941,031	1,160,695,418,190
	- Giá vốn dịch vụ khoan	736,854,823,320	637,435,250,798
	- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác		
		<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
	Cộng	2,637,028,956,056	1,798,130,668,988
		<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		5,862,512,771	10,192,305,160
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<i>LN Cty LD</i>	-	-
	<i>LN Cty con</i>	-	-
	- Lãi bán ngoại tệ	-	11,045,202,007
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,562,824,255	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	22,802,702	1,853,914,986
	Cộng	13,448,139,728	23,091,422,153

	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	73,079,682,644	52,282,655,715
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,893,254,226	19,101,274,955
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	12,266,791,814	4,393,520,738
Cộng	93,239,728,684	75,777,451,408
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65,015,164,356	46,103,780,645
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	65,015,164,356	46,103,780,645
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,168,055,068)	(1,233,349,063)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(12,255,377)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	(1,168,055,068)	(1,245,604,440)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694,265,861,595	307,464,383,407
- Chi phí nhân công	693,752,948,143	456,081,011,317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	298,560,925,290	164,884,881,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,027,038,280,250	933,299,607,960
- Chi phí khác bằng tiền	126,094,144,758	132,382,633,321
Cộng	2,839,712,160,036	1,994,112,517,631

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Quý 3 - 2012

Quý 3 - 2011

	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	651,761,970,448	48,494,727,981
Các khoản phải trả		
- Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	66,167,735,746	89,110,542,098
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	58,106,995,800	87,160,493,700
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	199,405,814	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bán hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 3 - 2012				Quý 3 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,314,969,538,066	1,165,464,563,396	408,941,875,739	15,188,684,035	593,189,102,628	447,600,185,388	-	-
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	16,780,095,808,067	10,520,063,697,851	1,897,482,277,443	391,061,336,413	13,433,385,431,915	8,381,381,460,904	1,383,719,988,742	223,024,570,552
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,827,977,194,799	1,022,664,441,697	1,022,575,300,566	285,720,477,244	1,426,846,098,205	901,634,956,532	997,227,590,605	359,792,339,807
Tổng cộng	19,923,042,540,932	12,708,192,702,944	3,328,999,453,748	691,970,497,692	15,453,420,632,748	9,730,616,602,824	2,380,947,579,347	582,816,910,359

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2011 là USD/VND: 20628

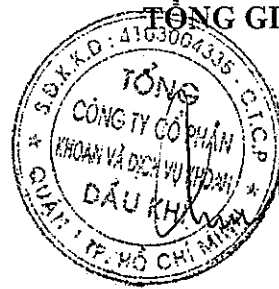
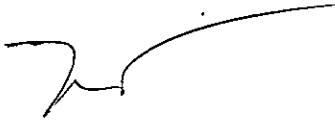
-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

Nguyễn Công Tuấn

Phạm Tiến Dũng

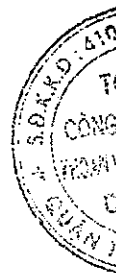
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		271,173,323	187,964,262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,073,445	32,081,462
1. Tiền	111	V.01	39,501,658	17,920,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,571,787	14,160,760
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		168,694,695	104,577,644
1. Phải thu khách hàng	131		157,136,739	93,973,521
2. Trả trước cho người bán	132		3,208,758	2,799,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,647,333	8,153,703
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(298,135)	(348,644)
IV. Hàng tồn kho	140		44,467,451	48,160,479
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,516,921	48,241,565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49,470)	(81,086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,937,732	3,144,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,959,729	1,588,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		356,663	1,260,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		621,340	296,508
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		685,377,596	701,963,614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		648,531,579	677,194,906
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	639,713,533	668,541,291
- Nguyên giá	222		775,258,872	769,577,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135,545,339)	(101,036,597)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,232,756	7,626,681
- Nguyên giá	228		9,217,973	8,932,253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,985,217)	(1,305,572)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,585,290	1,026,934
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24,705,743	14,869,483
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,110,855	13,274,595
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		101,521	119,437
VI. Tài sản dài hạn khác	270		12,038,753	9,779,788
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	10,922,195	8,803,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	295,586	178,019
3. Tài sản dài hạn khác	278		820,972	798,417
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		956,550,919	889,927,876



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		606,895,684	591,211,128
I. Nợ ngắn hạn	310		267,292,750	244,221,330
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	89,238,032	98,406,710
2. Phải trả người bán	312		96,285,573	93,663,120
3. Người mua trả tiền trước	313		613,536	7,799,286
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9,415,580	8,612,406
5. Phải trả người lao động	315		3,017,402	2,748,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	57,629,304	26,463,251
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,979,937	1,185,276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,071,172	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,042,214	2,271,590
II. Nợ dài hạn	330		339,602,934	346,989,798
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		57,065,700	57,065,700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	267,012,154	280,948,422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,924,300	1,812,411
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		132,890	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		13,467,890	6,980,541
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		348,498,406	297,779,780
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	348,498,406	297,779,780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,044,409)	(1,746,136)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,514,570	22,729,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,807,060	11,230,241
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		117,660,241	73,537,290
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,156,829	936,968
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		956,550,919	889,927,876
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			502,210,022,525	404,051,323,354
EUR			6,114	18,765
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DZD			51,597,773	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

TRẦN KIM HOÀNG

p. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Toán

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2012

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	159,832,891	116,753,179	399,644,715	321,453,204
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	159,832,891	116,753,179	399,644,715	321,453,204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	126,609,802	88,173,916	305,658,535	243,282,934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		33,223,089	28,579,263	93,986,180	78,170,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	645,676	1,132,321	2,251,697	5,665,611
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,476,653	3,715,856	14,261,925	16,666,407
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,508,723	2,563,755	11,122,976	10,000,151
8. Chi phí bán hàng	24		389,607	56,016	823,440	81,216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,341,678	9,554,235	25,957,442	22,432,210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,660,827	16,385,477	55,195,070	44,656,048
11. Thu nhập khác	31		4,026,241	67,898	4,597,012	3,576,810
12. Chi phí khác	32		966,317	594,612	1,119,014	4,556,254
13. Lợi nhuận khác	40		3,059,924	(526,714)	3,477,998	(979,444)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		5,442,563	1,879,075	6,806,117	3,469,731
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		28,163,314	17,737,838	65,479,185	47,146,335
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	3,121,527	2,260,765	8,454,701	5,456,585
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(56,081)	(61,080)	(117,567)	204,752
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		25,097,868	15,538,153	57,142,051	41,484,998
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			146,155	93,808	355,705	244,728
18.2 Lợi ích của các bên BCC (38%)			1,345,072	-	3,797,460	-
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			23,606,641	15,444,345	52,988,886	41,240,270
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.11	0.07	0.25	0.20

NGƯỜI LẬP BIỂU

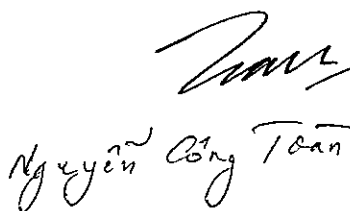
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG



Nguyễn Công Toán



Phạm Tiến Dũng

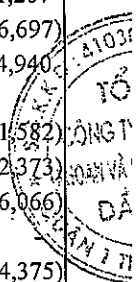
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65,479,185	47,146,335
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35,420,618	25,986,453
- Các khoản dự phòng	03		29,764	8,852
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	43,193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,721,578)	(5,095,673)
- Chi phí lãi vay	06		11,122,976	10,000,151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104,330,965	78,089,311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65,225,399)	5,981,207
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,724,644	(29,996,697)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,315,393	22,404,940
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,490,464)	(251,582)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,231,402)	(13,112,373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,269,517)	(6,406,066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(747,339)	(4,314,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,406,881	52,394,365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,631,781)	(50,023,665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,164,130)	(2,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,699,098	2,205,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,096,813)	(49,518,530)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(72,540)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73,364,507	65,800,152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96,310,603)	(69,447,688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(145,884)	(12,400,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,164,520)	(16,048,453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21,145,548	(13,172,618)
Non cash			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32,081,462	45,138,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(153,565)	3,585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	53,073,445	31,962,682

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

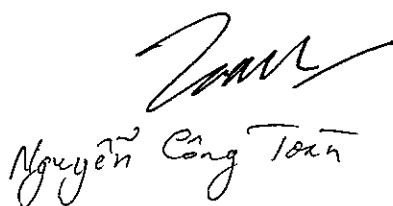
NGƯỜI LẬP BIỂU

p. KẾ TOÁN TRƯỞNG

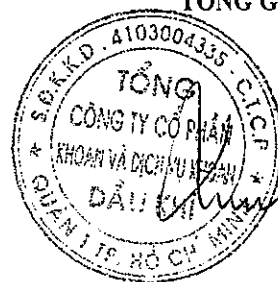
TỔNG GIÁM ĐỐC



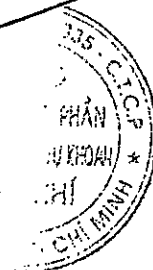
TRẦN KIM HOÀNG



Nguyễn Công Toán



Phạm Tiến Dũng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	8,612,406	57,667,525	56,864,351	9,415,580
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,871,240	23,045,882	22,019,287	3,897,835
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,685,164	1,685,164	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,860	62,943	65,803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,026,175	8,454,701	7,285,721	3,195,155
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	2,019,166	17,207,632	17,618,682	1,608,116
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,104	1,104	-
Các loại thuế khác	1,692,965	7,210,099	8,188,589	714,475
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	8,612,406	57,667,525	56,864,351	9,415,580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY**1 Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50,38%
- + Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2012 và kết thúc vào ngày 30/9/2012. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

ĐVT: USD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	233,552	141,581
- Tiền gửi ngân hàng	39,268,106	17,779,121
- Tương đương tiền	13,571,787	14,160,760
Cộng	53,073,445	32,081,462

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	57,861	76,251
- Phải thu người lao động	1,720	25,651
- Phải thu khác	8,587,752	8,051,801
+ Phải thu tạm chi cho dự án TAD	-	-
+ Phải thu khác	8,587,752	8,051,801
Cộng	8,647,333	8,153,703

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	6,207	4,465,089
- Nguyên liệu, vật liệu	23,085,420	15,780,321
- Công cụ, dụng cụ	10,056	44,737
- Chi phí SX, KD dở dang	3,051,407	7,108,296
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	18,030,527	19,564,806
- Hàng gửi đi bán	333,304	1,278,316
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44,516,921	48,241,565

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	356,663	1,260,061
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	356,663	1,260,061

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình OK

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	14,939,381	748,725,879	2,512,392	3,342,085	58,151	769,577,888
- Mua trong năm	55,944	6,012,722	456,899	260,879	-	6,786,444
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47,089	868,649	-	22,253	-	937,991
- Tăng khác	-	4,146	56,423	31,903	-	92,472
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	59,916	125,053	124,104	-	309,073
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	113,155	1,711,378	646	1,671	-	1,826,850
Số dư cuối kỳ	14,929,259	753,840,102	2,900,015	3,531,345	58,151	775,258,872
Giá trị hao mòn lũy kế	2,642,971	95,063,078			(58,151)	
Số dư đầu năm	2,642,971	95,063,078	1,245,896	2,077,388	7,264	101,036,597
- Khấu hao trong năm	571,876	33,358,806	260,947	538,451	9,841	34,739,921
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	57,962	58,628	114,589	-	231,179
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,214,847	128,363,922	1,448,215	2,501,250	17,105	135,545,339
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	12,296,410	653,662,801	1,266,496	1,264,697	50,887	668,541,291
Tại ngày cuối kỳ	11,714,412	625,476,180	1,451,800	1,030,095	41,046	639,713,533

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,207,559	1,602,776	8,932,253
- Mua trong năm	-	-	-	-	286,981	-	286,981
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1,261	-	1,261
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	1,493,279	1,602,776	9,217,973
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89,535	-	-	-	745,535	470,502	1,305,572
- Khấu hao trong năm	380,262	-	-	-	240,410	60,025	680,697
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1,052	-	1,052
Số dư cuối kỳ	469,797	-	-	-	984,893	530,527	1,985,217
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,032,383	-	-	-	462,024	1,132,274	7,626,681
Tại ngày cuối kỳ	5,652,121	-	-	-	508,386	1,072,249	7,232,756

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,585,290	1,026,934
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712,683	712,683
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	315,194	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	221,803	-
+ Máy lọc nước biển thành nước ngọt	143,565	-
+ Mua Protector va stabbing guide	88,320	-
+ Máy bơm lọc bùn	46,020	-
+ Bộ thiết bị hiệu chuẩn để đo thiết bị Tubular	24,267	-
+ Máy phun nước áp lực cao	10,238	-
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	3,319	265,517
+ Công trình khác	19,880	48,734

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	480,123
Cộng	1,594,888	1,594,888

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	3,156,044	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	176,701	1,885,904
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	95,359
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	5,176,058	-
- Chi phí trả trước hợp đồng Option	1,699,625	1,889,398
- Chi phí trả trước dài hạn khác	713,767	684,170
Cộng	10,922,195	8,803,352

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	56,959,576	72,973,128
- Vay ngắn hạn	32,278,456	25,433,582
Cộng	89,238,032	98,406,710

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,897,835	2,871,240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,195,155	2,026,175
- Thuế thu nhập cá nhân	1,608,116	2,019,166
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	714,475	1,692,965
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	9,415,580	8,612,406

	Cuối kỳ	Đầu năm
17- Chi phí phải trả		
-Lãi vay phải trả	3,501,511	3,609,082
-Chi phí phải trả khác	54,127,793	22,854,169
<i>Trong đó: +Trích trước chi phí liên quan cung cấp dịch vụ</i>	23,017,483	10,582,501
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	16,877,514	5,542,425
+ Chi phí phải trả liên quan đến dây neo	1,785,201	-
+ Chi phí phải trả khác	12,447,595	6,729,243
Cộng	57,629,304	26,463,251
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	-
- Kinh phí công đoàn	97,449	52,255
- Bảo hiểm xã hội	69,539	30,956
- Bảo hiểm y tế	9,225	1,910
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,156	3,639
- Cổ tức phải trả	-	145,884
- Doanh thu chưa thực hiện	1,667,276	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,112,966	950,632
Cộng	3,979,937	1,185,276
19- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	57,065,700	57,065,700
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	57,065,700	57,065,700
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	267,012,154	280,948,422
- Vay ngân hàng	267,012,154	280,948,422
Cộng	267,012,154	280,948,422

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	295,586	178,019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	295,586	178,019

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ
A							
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	57,313,295	8,566,920	17,374,910	427,503	276,088,987
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay			52,078,999				52,078,999
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			(20,471,334)			(2,173,639)	(2,173,639)
- Cổ tức đã trả							(20,471,334)
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)
- Lỗ trong năm nay							-
- Trích lập các quỹ			(15,383,670)	2,663,321	5,355,008		(7,365,341)
- CLTG chuyển đổi bảo cáo							-
- Giám khác							-
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	297,779,780
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	297,779,780
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			52,988,886				52,988,886
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,298,273)	(1,298,273)
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Cổ tức đã trả							-
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477
- Lỗ trong năm nay							-
- Lợi ích của các bên BCC (38%)			3,797,460				3,797,460
- Trích lập các quỹ			(12,663,395)	1,576,819	4,784,652		(6,301,924)
- CLTG chuyển đổi bảo cáo							-
Số dư cuối kỳ này	117,333,602	77,037,828	117,660,241	12,807,060	27,514,570	(3,044,409)	348,498,406

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
59,113,465	59,113,465
58,220,137	58,220,137
117,333,602	117,333,602
Kỳ này	Năm trước
117,333,602	117,333,602
-	20,471,334
Năm này	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
348,480	988,580
348,480	988,580
210,159,735	210,508,215
210,159,735	210,508,215

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cuối kỳ	Đầu năm
27,514,570	22,729,918
12,807,060	11,230,241
4,042,214	2,271,590

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	159,832,891	116,753,179
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	159,832,891	116,753,179
	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	159,832,891	116,753,179
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	19,634,236	-
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	91,102,472	67,852,694
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	49,096,184	48,900,485
	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	126,609,802	88,173,916
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	18,904,993	-
- Giá vốn dịch vụ khoan	72,326,721	56,916,364
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	35,378,088	31,257,552
Cộng	126,609,802	88,173,916
	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	645,676	1,132,321
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281,473	499,794
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<i>LN cty LD</i>	-	-
<i>LN Cty con</i>	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	541,617
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363,109	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,095	90,909
Cộng	645,676	1,132,321

	<i>Quý 3 - 2012</i>	<i>Quý 3 - 2011</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	3,508,723	2,563,755
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378,973	936,658
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	588,957	215,443
Cộng	4,476,653	3,715,856
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,121,527	2,260,765
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3,121,527	2,260,765
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(56,081)	(60,479)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(601)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Cộng	(56,081)	(61,080)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,333,295	15,076,957
- Chi phí nhân công	33,308,669	22,364,586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,334,594	8,085,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,310,461	45,765,685
- Chi phí khác bằng tiền	6,054,069	6,491,572
Cộng	136,341,087	97,784,167

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Quý 3 - 2012

Quý 3 - 2011

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	31,292,585	2,328,343
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	3,176,865	4,278,401
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	2,789,850	4,184,775
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	9,574	13,956

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bán hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 3 - 2012				Quý 3 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	63,134,700	55,956,624	19,634,236	729,244	28,756,501	21,698,671	-	-
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	805,650,845	505,092,361	91,102,472	18,775,751	651,220,934	406,310,910	67,852,694	10,936,330
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	87,765,373	49,100,463	49,096,184	13,718,095	69,170,356	43,709,277	48,900,485	17,642,933
Tổng cộng	956,550,919	610,149,448	159,832,891	33,223,089	749,147,791	471,718,858	116,753,179	28,579,263

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2011 là USD/VND: 20.628

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Toán

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng